



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập Đoàn HAPACO

Ngày 30/09/2025	6,880 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	7.7%	28.6%

DT thuần Q3/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0 -6.3%
YoY: ▲ 40.0 38.2%

LN thuần Q3/25
5.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.45 228%
YoY: ▲ 23.1 130%

LN sau thuế Q3/25
2.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.04 153%
YoY: ▲ 2.50 927%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.7%
YoY: +/-▲ 5.7%

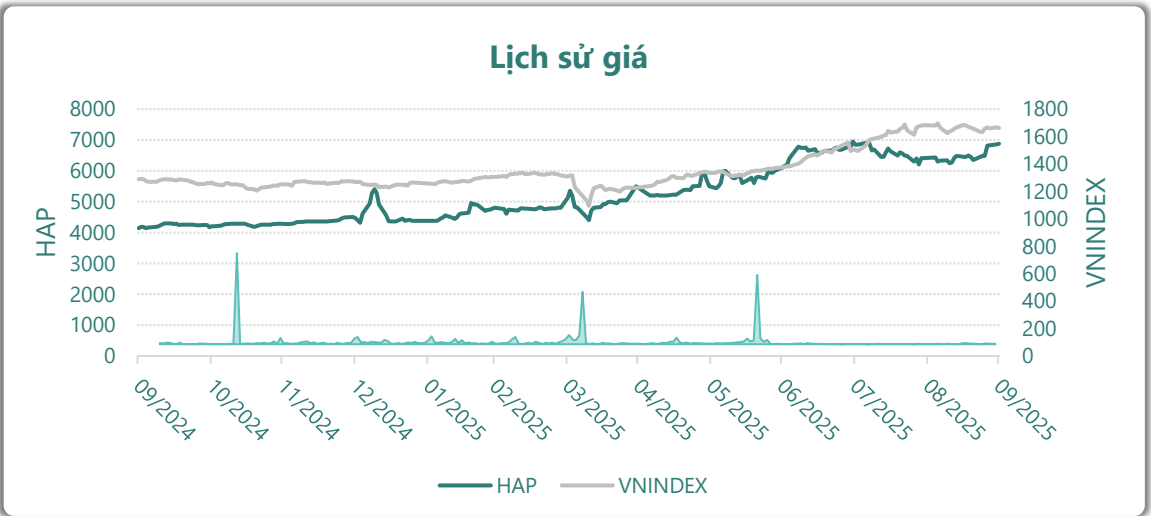
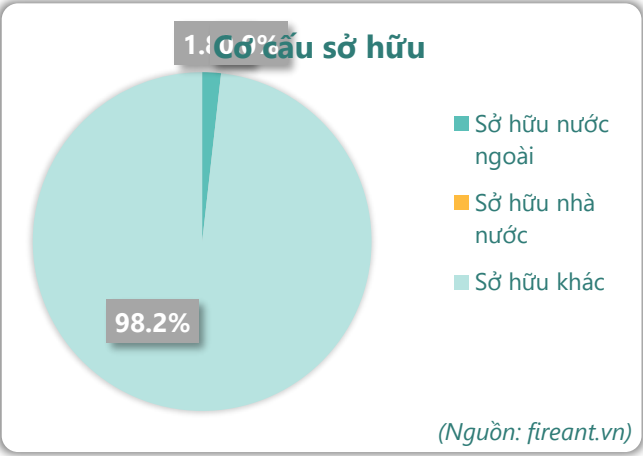
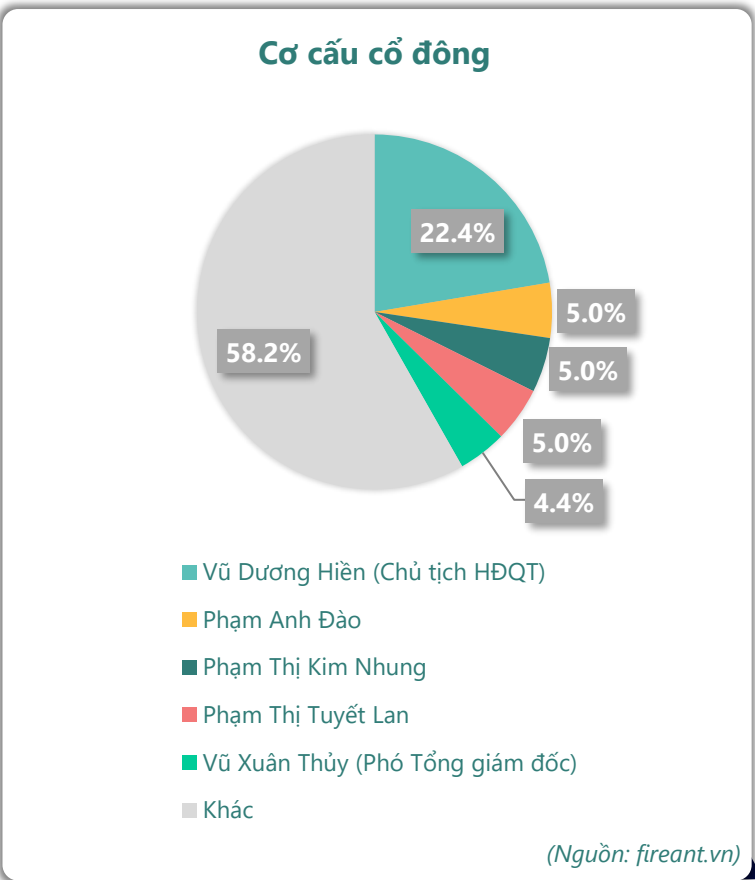
ROE (TTM) Q3/25
-0.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,140 - 6,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	763
Số lượng CPLH (CP)	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95,445
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.65
EPS	-33
P/E	-207.0

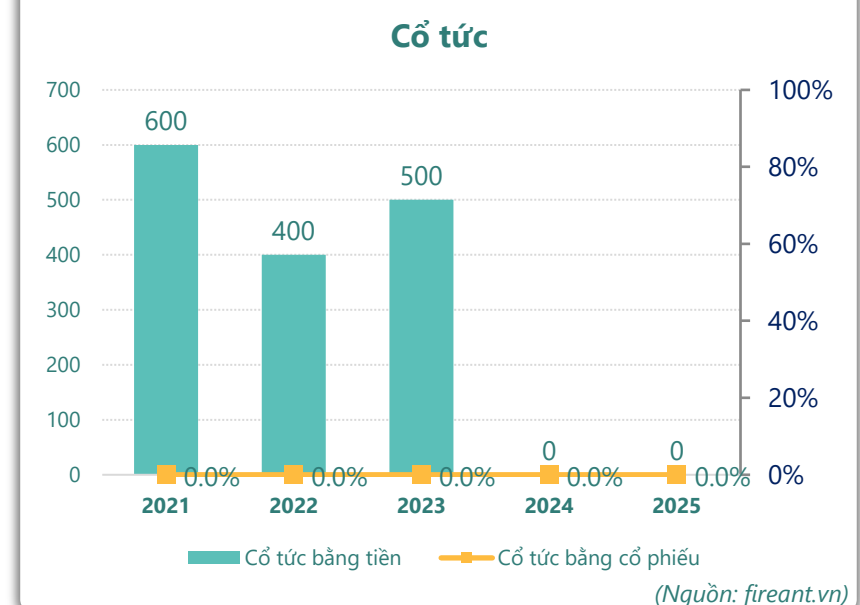
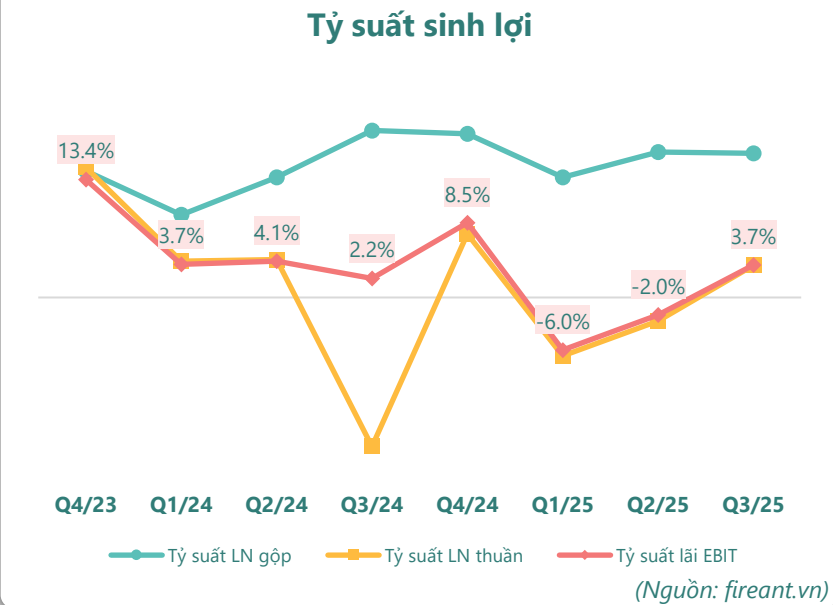
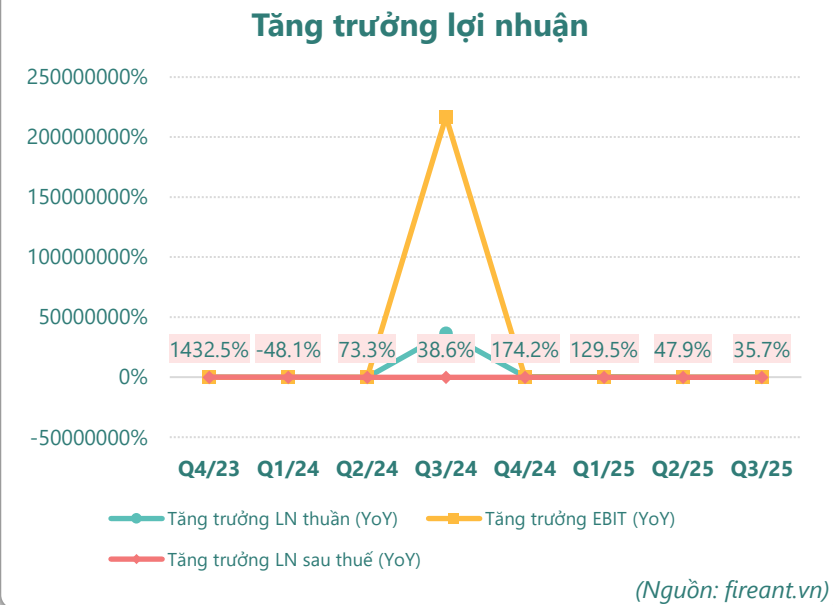
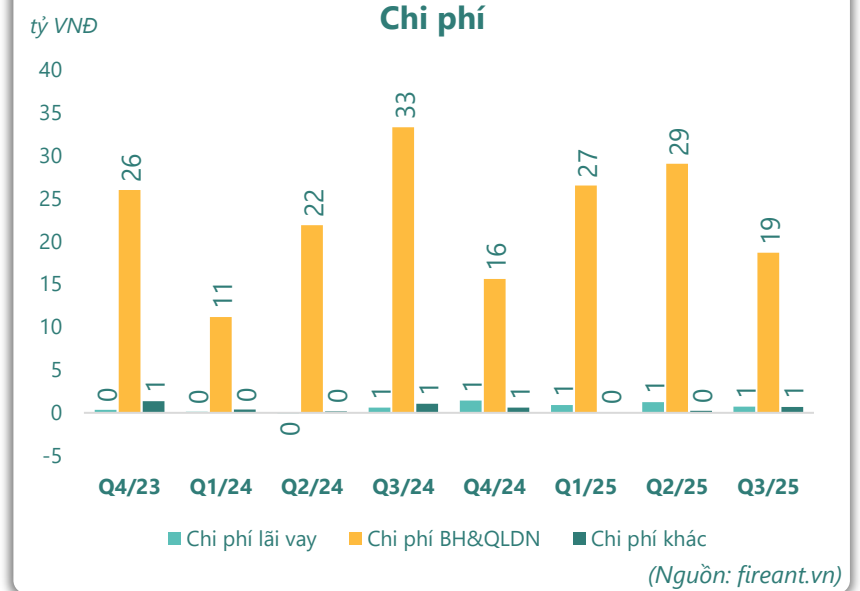
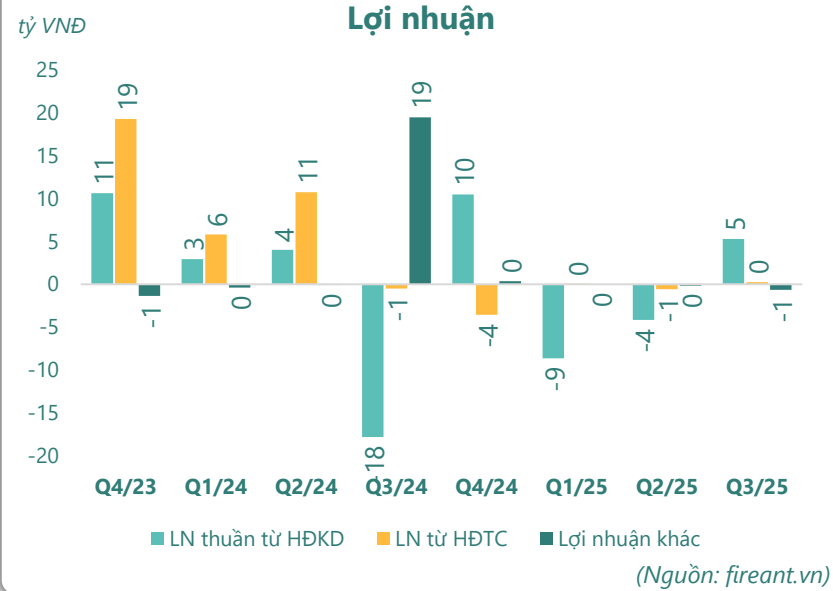
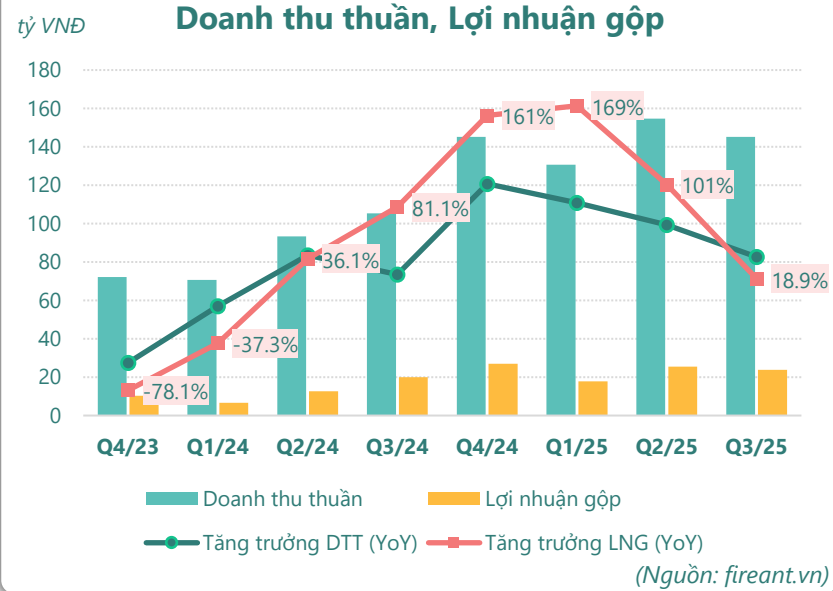
DT thuần 9T 2025
430
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 161 59.8%

LN thuần 9T 2025
-7.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.42 31.4%

LN sau thuế 9T 2025
-11.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.9 -318%



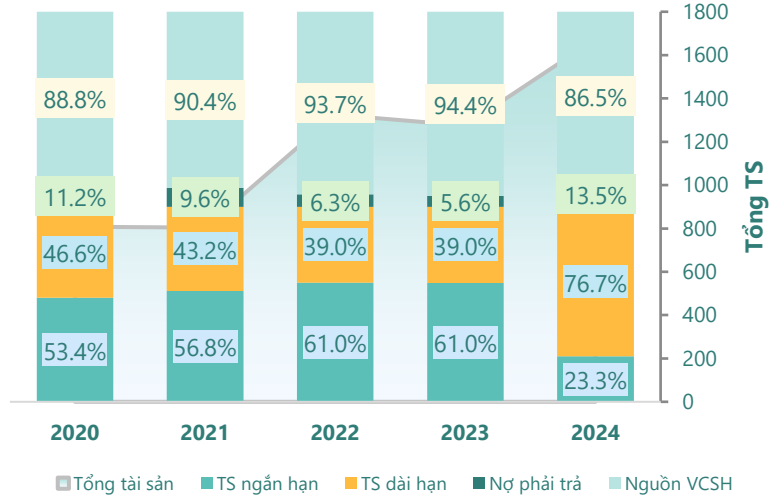
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

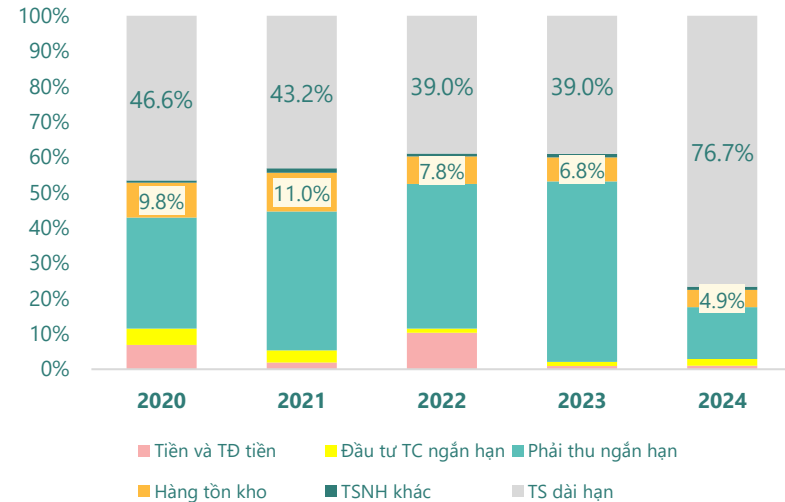
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

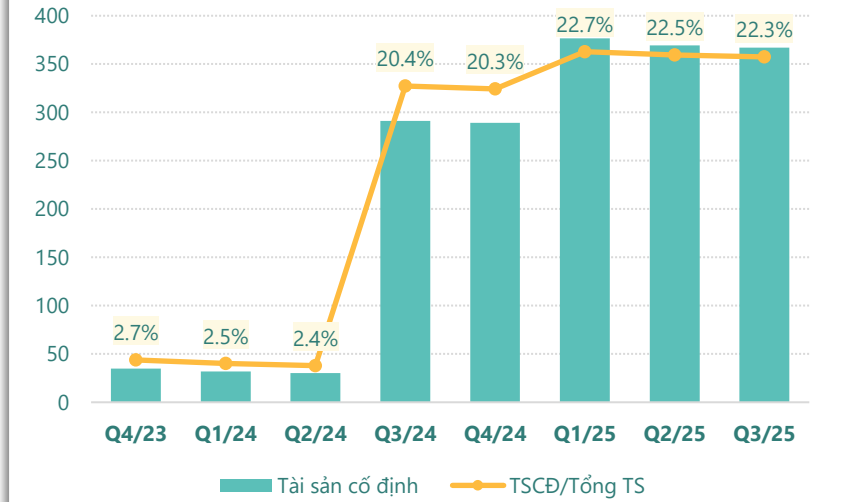
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

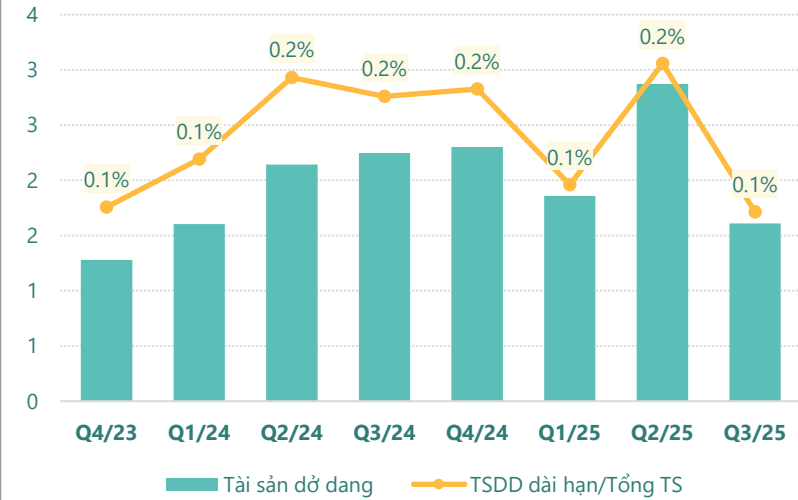
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

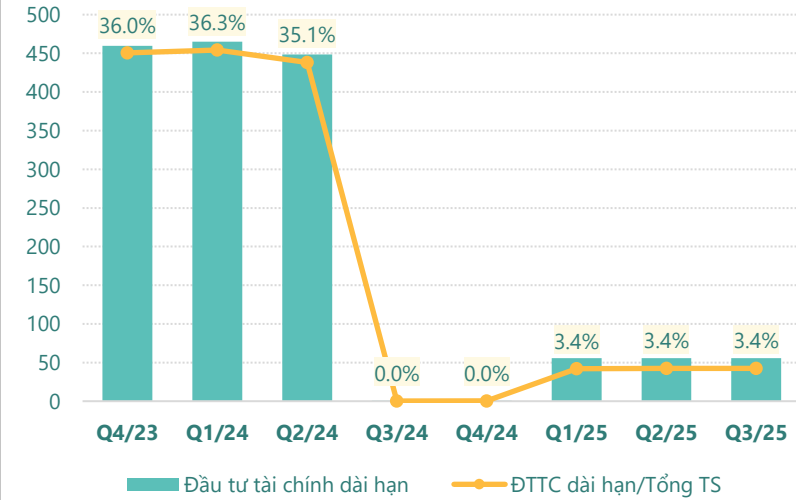
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

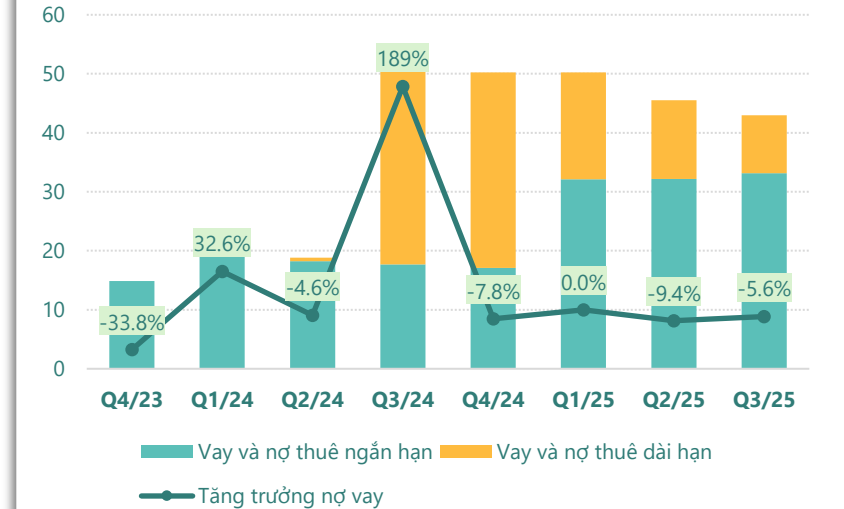
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

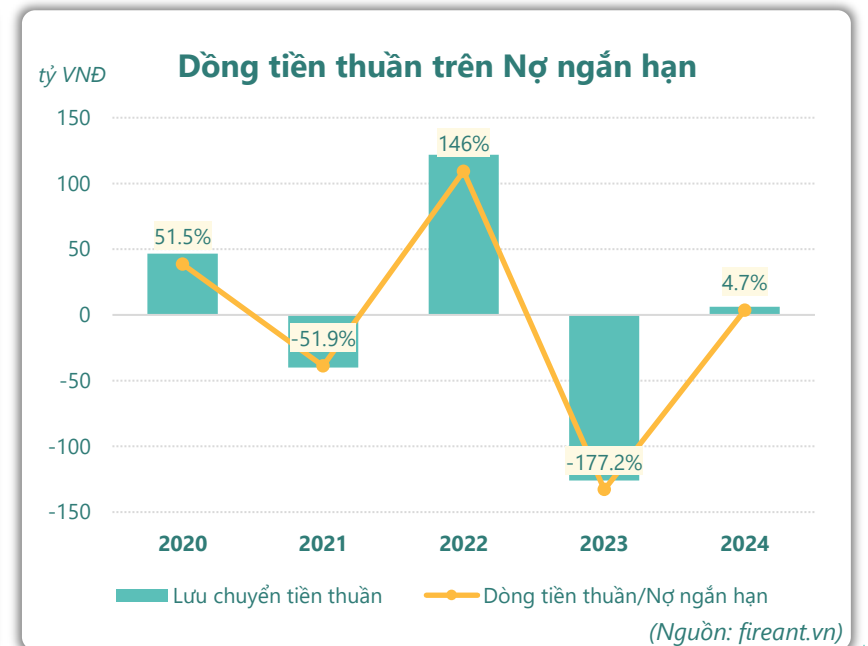
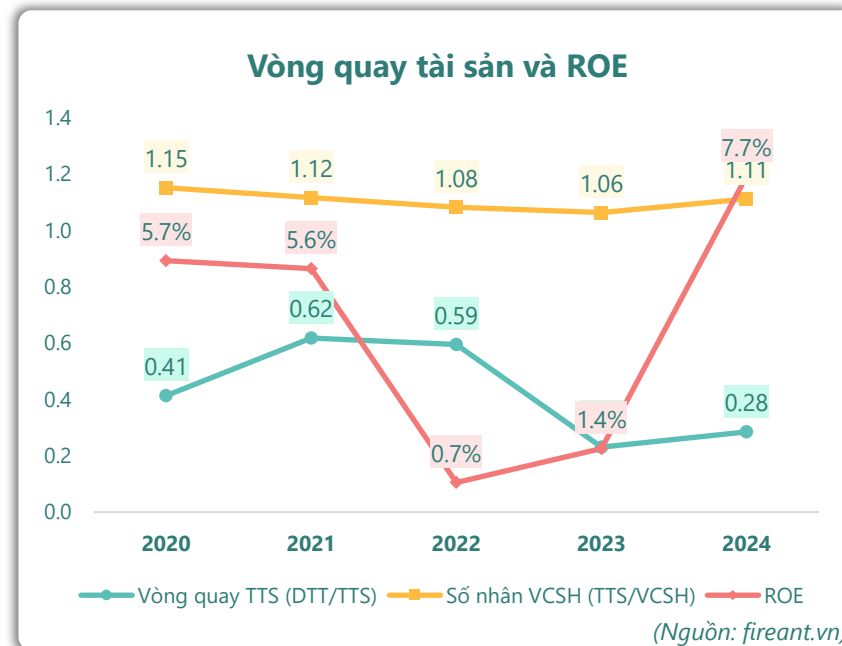
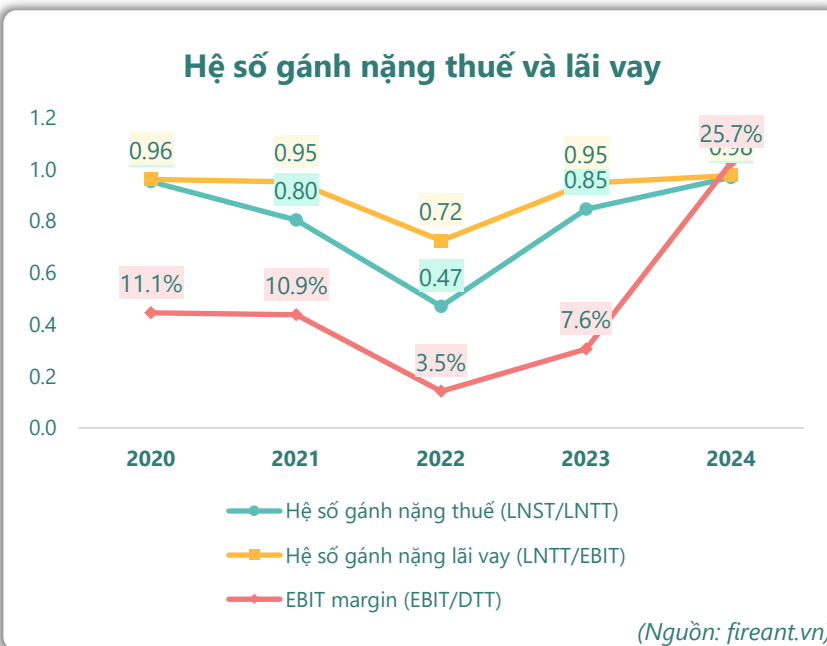
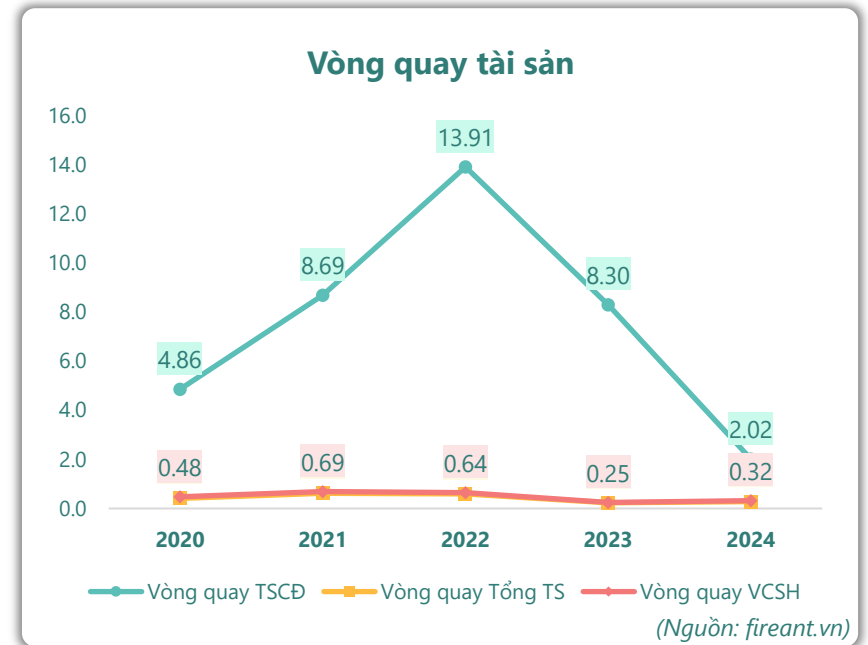
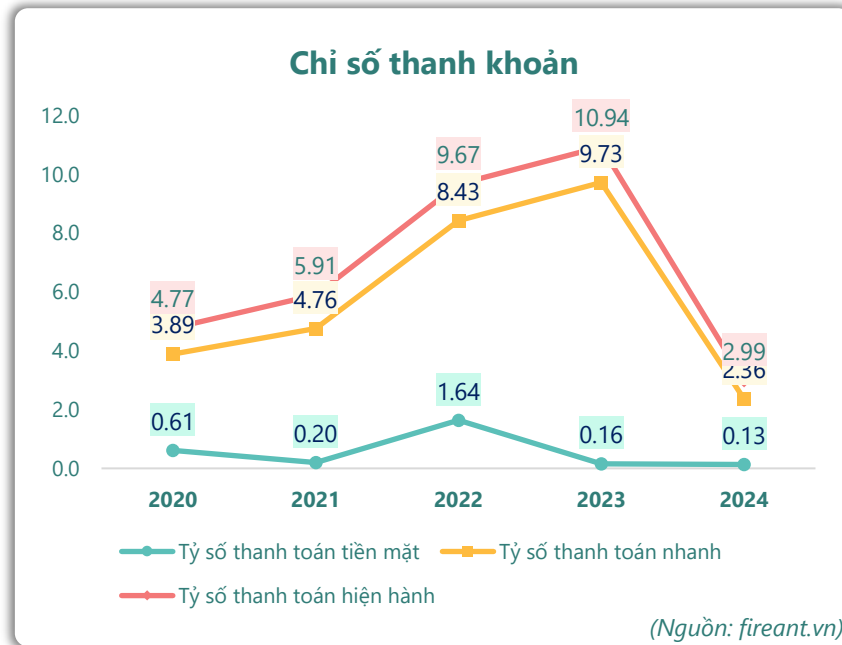
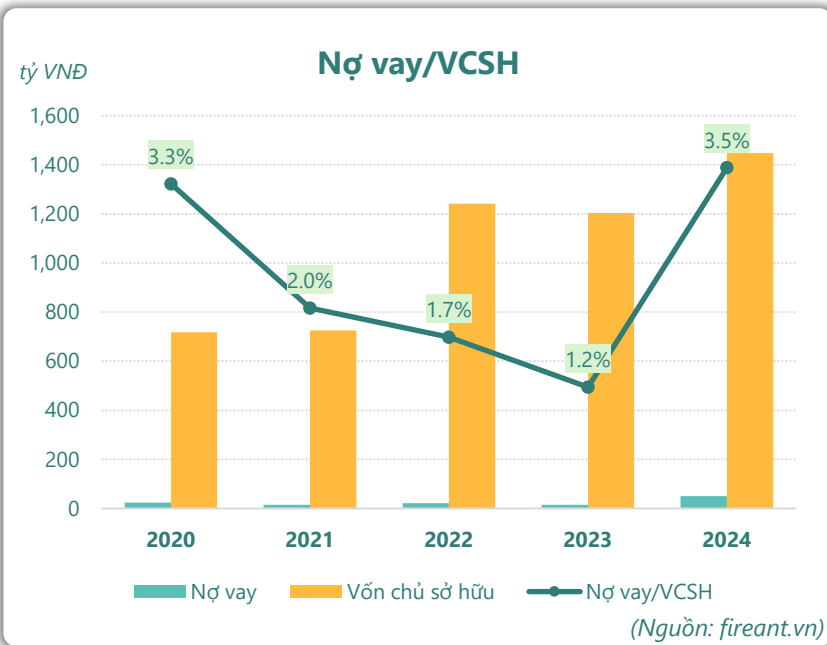
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	145	105	38.2%	430	269	59.8%
Giá vốn hàng bán	121	85.4	42.2%	363	230	57.9%
Lợi nhuận gộp	23.7	20.0	18.7%	67.1	39.3	70.6%
Doanh thu HĐTC	1.22	0.74	65.0%	3.46	8.11	-57.3%
Chi phí TC	0.99	1.26	-21.4%	3.76	-7.95	147%
Chi phí lãi vay	0.71	0.62	13.9%	2.86	0.68	324%
LN trong công ty LKLD	0	-3.95	100%	0	0.14	-100%
Chi phí bán hàng	4.10	3.66	12.1%	11.6	10.2	13.5%
Chi phí QLDN	14.6	29.7	-50.9%	62.6	56.2	11.5%
LN thuần từ HĐKD	5.30	-17.8	130%	-7.48	-10.9	31.4%
Lợi nhuận khác	-0.65	19.5	-103%	-0.88	19.0	-105%
LN trước thuế	4.65	1.65	182%	-8.36	8.08	-203%
Lợi nhuận sau thuế	2.77	0.27	927%	-11.6	5.31	-318%
LNST của CĐ cty mẹ	3.15	-0.07	4607%	-10.3	5.10	-302%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.8	92.3	54.4	3.22	16.7	9.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.8	-66.9	-84.8	0.14	-3.12	-1.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.21	13.4	-4.23	-0.01	-4.72	-2.56
Tiền đầu kỳ	12.6	14.3	53.2	17.3	20.7	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.75	38.8	-34.6	3.35	8.81	5.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	14.3	53.2	18.6	20.7	29.5	34.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,644	1,674	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	662	390	69.6%
Tiền và tương đương tiền	34.6	17.3	100%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.2	30.6	44.6%
Phải thu ngắn hạn	501	246	104%
Hàng tồn kho	69.2	81.6	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	15.1	-12.6%
Tài sản dài hạn	982	1,283	-23.5%
Phải thu dài hạn	0.13	269	-100.0%
Tài sản cố định	367	384	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.61	1.39	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.9	55.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	286	288	-0.6%
Lợi thế thương mại	271	286	-5.2%
Nợ phải trả	209	226	-7.6%
Nợ ngắn hạn	125	131	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.2	29.8	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	15.9	0.6%
Nợ dài hạn	84.0	95.7	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.77	20.4	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,435	1,447	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,435	1,447	-0.9%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

